

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		783.658	749.387	465.526	609.341	601.796	0	0	105.067	105.067	601.796	601.796	0	0	
A	TỔNG HỢP THEO DỰ ÁN		783.658	749.387	465.526	609.341	601.796	0	0	105.067	105.067	601.796	601.796	0	0	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		81.956	81.956	43.542	63.076	63.076	0	0	13.655	11.655	65.076	65.076	0	0	
1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	0	0	0	438	5.761	5.761	0	0	Hết nhu cầu
a)	Nước sinh hoạt tập trung	0	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	0	0	0	438	5.761	5.761	0	0	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	0	0	128	43	5.717	5.717	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	0	0	128	43	5.717	5.717	0	0	
3	HUYỆN TUẦN GIÁO		5.500	5.500	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	2.000	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	2.000	0	0	
4	HUYỆN MƯỜNG ẮNG		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	0	0	0	411	14.553	14.553	0	0	Hết nhu cầu
	Nước sinh hoạt tập trung	0	14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	0	0	0	411	14.553	14.553	0	0	
5	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	0	0	8.380	10.596	12.064	12.064	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	0	0	8.380	10.596	12.064	12.064	0	0	
6	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	0	0	3.147	0	13.647	13.647	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	0	0	3.147	0	13.647	13.647	0	0	
7	HUYỆN NAM PỐ		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	0	0	0	167	11.333	11.333	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	0	0	0	167	11.333	11.333	0	0	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	0	0	0	8.381	0	0	0	0	
1	HUYỆN TUẦN GIÁO		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	0	0	0	8.381	0	0	0	0	
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340	0	34.340	34.340	0	0	0	34.340	0	0	0	0	
1	HUYỆN TUẦN GIÁO		34.340	34.340	0	34.340	34.340	0	0	0	34.340	0	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
IV	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		444.664	421.093	245.355	293.345	292.582	0	0	79.926	39.205	333.303	333.303	0	0	
1	SỞ Y TẾ		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0	0	223	9.777	9.777	0	0	
2	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	0	0	1.500	1.500	1.500	1.500	0	0	
3	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		60.963	60.355	52.258	61.006	60.355	0	0	3.708	3.708	60.355	60.355	0	0	
4	HUYỆN TUẦN GIÁC		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	0	0	43.856	3.135	43.856	43.856	0	0	
6	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		83.382	69.546	64.684	69.627	69.546	0	0	2.128	2.128	69.546	69.546	0	0	
7	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		97.200	97.200	5.850	39.400	39.400	0	0	24.994	24.994	39.400	39.400	0	0	
8	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		60.091	60.066	51.565	50.111	50.111	0	0	1.300	1.300	50.111	50.111	0	0	
9	HUYỆN NAM PÔ		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	0	0	2.441	2.218	58.758	58.758	0	0	
V	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		139.375	129.117	131.709	138.911	132.129	0	0	2.766	2.766	132.129	132.129	0	0	
1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		75.758	65.500	68.976	75.758	68.976	0	0	2.301	1.188	70.089	70.089	0	0	
2	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		4.200	4.200	4.145	4.200	4.200	0	0	0	171	4.029	4.029	0	0	
3	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		21.767	21.767	21.303	21.303	21.303	0	0	465	464	21.304	21.304	0	0	
4	HUYỆN NAM PÔ		37.650	37.650	37.285	37.650	37.650	0	0	0	943	36.707	36.707	0	0	
VI	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		29.000	29.000	0	29.000	29.000	0	0	7.500	7.500	29.000	29.000	0	0	
1	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		29.000	29.000	0	29.000	29.000	0	0	7.500	7.500	29.000	29.000	0	0	
IX	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		45.500	45.500	41.920	42.288	42.288	0	0	1.220	1.220	42.288	42.288	0	0	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		19.000	19.000	18.632	19.000	19.000	0	0	0	1.220	17.780	17.780	0	0	
3	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		26.500	26.500	23.288	23.288	23.288	0	0	1.220	0	24.508	24.508	0	0	
B	CỤ THỂ CHO CÁC ĐƠN VỊ															
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		39.000	39.000	10.000	39.000	39.000	-	-	7.500	7.723	38.777	38.777	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao					Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh					Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
B1.1	SỞ Y TẾ		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		-	-	-	223	9.777	9.777	-	-		
1	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		-	-	-	223	9.777	9.777	-	-		
1	Trạm Y tế xã Nà Hỳ huyện Năm Pồ	Quyết định số 1994/ QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000				0	84	4.916	4.916			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi	
2	Trạm Y tế xã Xa Lóng huyện Mường Chà	Quyết định số 1122 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000				0	139	4.861	4.861			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi	
B1.3	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		29.000	29.000	-	29.000	29.000	-	-	-	7.500	7.500	29.000	29.000	-	-		
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.		21.500	21.500	0	29.000	29.000				0	7.500	21.500	21.500				
*	Điều chỉnh bổ sung danh mục										0	0						
1	Đầu tư xây dựng cổng chào khu di tích lịch sử và du lịch văn hoá, sinh thái Mường Phăng		7.500	7.500							7.500	0	7.500	7.500				
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		744.658	710.387	455.526	570.341	562.796	-	-	-	97.567	97.344	563.019	563.019	-	-		
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		98.388	88.099	76.601	83.488	76.675	-	-	-	3.801	3.126	77.350	77.350	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	-	-	-	438	5.761	5.761	5.761	-	-		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	-	-	-	438	5.761	5.761	5.761	-	-		
1	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Vang, xã Pá Khoang	Số 2622/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100				0	147	953	953			Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)	
2	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Kéo, xã Pá Khoang	Số 2623/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100				0	100	1.000	1.000				
1	Công trình nước sạch bản Phiêng lơi xã Thanh Minh	Số 2624/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500				0	13	1.487	1.487				
2	Công trình nước sạch bản Nà Nghé xã Thanh Minh	Số 2625/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500				0	120	1.380	1.380				
3	Công trình nước sạch bản Tân Quang xã Thanh Minh	2626/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				0	58	942	942				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	-	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	-	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
n)	Xã khu vực III		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	
4	Đường nội đồng bản Co Muông - Nghịu, xã Pá Khoang	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	1.530	1.500	1.425	1.530	1.500			0	1.500					Cắt giảm danh mục dự án, Lý do đền bù GPMB vào đất quốc phòng
*	Điều chỉnh, lồng ghép danh mục dự án 5				0					0	0					
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900						1.500	0	1.500	1.500			Lồng ghép dự án 5, thanh toán khối lượng
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		75.758	65.500	68.976	75.758	68.976	-	-	2.301	1.188	70.089	70.089	-	-	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	9.520	9.600	9.520			0	61	9.459	9.459			Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	8.868	14.900	8.868			2.301	0	11.169	11.169			Bổ sung dự án còn thiếu vốn
4	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	11.000	10.706	11.000	10.706			0	91	10.615	10.615			Hết nhiệm vụ chi
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	9.000	8.735	9.000	8.735			0	42	8.693	8.693			Hết nhiệm vụ chi
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tàu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.600	10.582	10.600	10.582			0	166	10.416	10.416			Hết nhiệm vụ chi
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.000	8.642	8.658	8.642			0	738	7.904	7.904			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	12.000	11.923	12.000	11.923			0	89	11.834	11.834			Hết nhiệm vụ chi
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		85.596	84.988	75.517	85.639	84.988	-	-	3.836	4.971	83.853	83.853	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	-	-	128	43	5.717	5.717	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	-	-	128	43	5.717	5.717	-	-	
1	Nước sinh hoạt bản Sáng, xã Thanh An	Quyết định số 3819/QĐ-UBND, ngày 30/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			0	7	993	993			Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.239	2.245	2.245			128	0	2.372	2.372			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tóng, xã Thanh Luông	Số 394/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	17	1.483	1.483			Hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023
4	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	888	888			0	19	869	869			Hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		60.963	60.355	52.258	61.006	60.355	-	-	3.708	3.708	60.355	60.355	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		32,963	32.355	24.258	33,006	32.355	-	-	3.708	3.305	32,758	32.758	-	-	
a)	Xã khu vực III		27,612	27.500	21.623	27,612	27.500	-	-	3.118	1.730	28.888	28.888	-	-	
*	Xã Pa Thơm															
5	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hối Mòi xã Pa Thơm	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.632	2.730	2.730			0	23	2.707	2.707			Hết nhiệm vụ chi
*	Xã Mường Pồn															
7	Thủy lợi Na Ó bản Lĩnh, thủy lợi Na Lầu bản Lĩnh xã Mường Pồn	Số 398/QĐUBND, ngày 24/3/2023	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100			0	35	5.065	5.065			Hết nhiệm vụ chi
15	Nước sạch bản Mường Pồn 1,2, bản Cò Chạy 1,2 xã Mường Pồn	Số 399/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100			0	29	2.071	2.071			Hết nhiệm vụ chi
*	Xã Hẹ Muông															
8	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Muông	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.791	9.100	9.100			0	232	8.868	8.868			Hết nhiệm vụ chi
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm Hẹ 2, bản Nậm Hẹ 1, bản Sải Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		2.806	2.750	0	2.806	2.750			1.574	0	4.324	4.324			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế
*	Xã Na Ú															
12	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na Ú, xã Na Ú	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	28	1.472	1.472			Điều chỉnh vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
*	Xã Phu Luông															
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		724	710	0	724	710			694	0	1.404	1.404			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xê, xã Phú Luông		724	710	0	724	710			0	710				Chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Kham Pòm, xã Phú Luông		663	650	0	663	650			0	650				Chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phú Luông		663	650	0	663	650			850	0	1.500	1.500		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
a2	Các xã còn lại															
13	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bản Huổi Không, bản Co Đũa, xã Mường Lói	Quyết định số 3834/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	24	1.476	1.476		Hết nhiệm vụ chi	
b)	Thôn ĐBKCK		5.352	4.855	2.635	5.395	4.855	-	-	590	1.575	3.870	3.870	-	-	
b2)	Các thôn còn lại															
8	Đường nội thôn bản Hổi Hương, Khon Kén xã Mường Nhá	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	2.245	2.495	2.245			0	62	2.184	2.184		Hết nhiệm vụ chi	
10	Đường đi nghỉ trưa bản Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	390	433	390			0	3	387	387		Hết nhiệm vụ chi	
26	Xây dựng nhà văn hóa bản Cha + các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An		722	650	0	722	650			0	650				Hủy bỏ danh mục do chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên		789	710	0	789	710			590	0	1.300	1.300		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
12	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên		789	710	0	789	710			0	710				Hủy bỏ danh mục chưa cần thiết đầu tư	
16	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phươn, xã Thanh Yên		167	150	0	167	150			0	150				Hủy bỏ danh mục do chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-	-	-	403	27.597	27.597	-	-	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL12 (ra trung tâm xã), xã Mường Pồn huyện Điện Biên	Quyết định số 118 QĐ-UBND ngày 20/1/2022	19000	19000	19.000	19000	19000			0	224	18.776	18.776		Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023)	
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An	Quyết định số 115 QĐ-UBND ngày 20/1/2022	9000	9000	9.000	9000	9000			0	179	8.821	8.821		Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	18.632	19.000	19.000	-	-	-	1.220	17.780	17.780	-	-	
I	Điện Sinh hoạt bán Huổi Moi xã Pa Thon huyện Điện Biên	Quyết định số 1870 QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	18.632	19.000	19.000			0	1.220	17.780	17.780			Hết nhiệm vụ chi đã điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		97.818	97.212	4.500	45.856	45.856	-	-	45.856	45.856	45.856	45.856	-	-	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	5.500	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-	
*	Bổ sung danh mục															
I	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma		5.500	5.500						2.000	0	2.000	2.000			Bổ sung danh mục (nguồn kinh phí không sử dụng hết tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư thuộc chương trình và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp hết nhiệm vụ chi chuyển sang đầu tư theo cơ chế đặc thù NQ 111).
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	-	-	-	8.381	-	-	-	-	
I	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lênh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	3.000	8.381	8.381			0	8.381					Do dự án: Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lênh, xã Phình Sáng thi công đến hết năm 2025 mới xong. Nên Dự án không thể triển khai trong năm 2025 được, chuyển sang gini đoạn 2026-2030
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340	0	34.340	34.340			0	34.340					Không thực hiện được. Đề nghị điều chỉnh giảm
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
III.1.1	Xã khu vực III		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
4	Điểm trường Mầm non + Tiểu học khu TĐC Á Lệnh xã Phình Sáng		3.300	3.135	1.500	3.135	3.135			0	3.135					Do dự án: Đường từ bản Phình Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng thi công đến hết năm 2025 mới xong. Nên Dự án không thể triển khai trong năm 2025 được , chuyển sang giai đoạn 2026-2030
*	Bổ sung danh mục mới									0	0					
1	Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pú Nhung		4.400	4.400						4.400	0	4.400	4.400			Bổ sung khởi công mới
2	Khu thể thao ngoài trời xã Quải Nưn		7.116	7.116						7.116	0	7.116	7.116			Bổ sung khởi công mới
3	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pú Nhung		10.550	10.550						10.550	0	10.550	10.550			Bổ sung khởi công mới
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quải Nưn, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng		11.790	11.790						9.790	0	9.790	9.790			Bổ sung khởi công mới
5	Sắp xếp ổn định dân cư, chính trị đồng xuôi phòng chống sạt lở, lũ ống bản Háng Khúa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông		12.000	12.000						12.000	0	12.000	12.000			Bổ sung khởi công mới
B2.5	HIUỆN MƯỜNG ẢNG		102.546	88.710	83.344	88.791	88.710	-	-	2.128	2.709	88.128	88.128	-	-	
I	DỰ ẢN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	-	-	-	411	14.553	14.553	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	-	-	-	411	14.553	14.553	-	-	
2	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Càng	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.365	4.500	4.500			0	66	4.434	4.434			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Ảng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.820	6.000	6.000			0	89	5.911	5.911			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Ảng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.330	4.464	4.464			0	256	4.208	4.208			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		83.382	69.546	64.684	69.627	69.546	-	-	2.128	2.128	69.546	69.546	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		14.382	14.300	10.310	14.382	14.300	-	-	-	1.610	12.690	12.690	-	-	
III.1.1	Xã khu vực III		14.382	14.300	10.310	14.382	14.300	-	-	-	1.610	12.690	12.690	-	-	
5	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ảng Cang	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.000	3.000	3.000			0	5	2.995	2.995			Hết nhiệm vụ chi
8	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Ngưỡng	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	1	999	999			Hết nhiệm vụ chi
5	Đường liên bản Co Có - bản Pá Cha (Ten), xã Ảng Tở		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế năm 2022
8	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tở	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.200	1.200			0	49	1.151	1.151			Hết nhiệm vụ chi
12	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ảng Tở	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.300	1.300			0	6	1.294	1.294			Hết nhiệm vụ chi
14	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ảng Tở	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	7	993	993			Hết nhiệm vụ chi
15	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ảng Tở	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	9	991	991			Hết nhiệm vụ chi
5	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngồi, xã Ngồi Cáy	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	950	1.000	1.000			0	6	994	994			Hết nhiệm vụ chi
10	Nhà Văn hóa bản Co Hầm, xã Ngồi Cáy	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	3	997	997			Hết nhiệm vụ chi
11	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngồi Cáy	Số 4168/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.300	1.300			0	12	1.288	1.288			Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ảng Cang	Số 4105/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	1.000	1.000			0	12	988	988			Hết nhiệm vụ chi
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		69.000	55.246	54.374	55.246	55.246	-	-	2.128	518	56.855	56.855	-	-	
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			0	441	9.559	9.559			Hết nhiệm vụ chi
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngồi Cáy) đến bản Pú Tiu (xã Ảng Tở)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	7.800	8.051	8.051			0	23	8.028	8.028			Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	16.594	16.594	16.594			2.128	0	18.722	18.722			Điều chỉnh bổ sung vốn cho phù hợp với TMĐT đã phê duyệt
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tầng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.850	5.000	5.000			0	30	4.970	4.970			ĐA sau khi đầu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Áng Cang đi bản Huổi Luông, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.430	5.600	5.600			0	15	5.585	5.585			Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Áng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.700	10.000	10.000			0	9	9.991	9.991			Hết nhiệm vụ chi
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.200	4.200	4.145	4.200	4.200	-	-	-	171	4.029	4.029	-	-	
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Áng Tờ	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.045	1.100	1.100			0	6	1.094	1.094			Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	25	475	475			Hết nhiệm vụ chi
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Súa thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4038/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	43	457	457			Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khơ thuộc trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Áng Cang	Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	15	485	485			Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Áng Cang	Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	18	482	482			Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	43	457	457			Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cẩm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	600	600	600	600	600			0	21	579	579			Hết nhiệm vụ chi
B2.6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		146.360	146.360	32.838	76.968	76.968	-	-	34.594	35.590	75.972	75.972	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	-	-	8.380	10.596	12.064	12.064	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	-	-	8.380	10.596	12.064	12.064	-	-	
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Mý 3 (nhóm 2)	Số 1340/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	0	4.000	4.000			0	4.000	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
5	Đầu tư mới công trình NSH bán Huổi Lích 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	3.700	3.800	3.800			0	116	3.684	3.684			Hết nhiệm vụ chi	
9	Nước sinh hoạt bán Pá Lũng, Xã Chung Chải		2.500	2.500	0	2.500	2.500			0	2.500	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
10	Nước sinh hoạt bán Xi Ma 2 xã Chung Chải		2.100	2.100	0	2.100	2.100			0	2.100	-				Đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác	
14	Đầu tư mới công trình NSH bán Nậm Hinh (Nhóm 2)		380	380	0	380	380			0	380	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
16	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bán Trạm Púng		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
*	Điều chỉnh, bổ sung danh mục									0	0						
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Lý Mã Tả, xã Sín Thầu		4.000	4.000						4.000	0	4.000	4.000			Bổ sung khởi công mới	
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Leng Su Sín, xã Leng Su Sín		2.500	2.500						2.500	0	2.500	2.500			Bổ sung khởi công mới	
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Mường Nhé mới, xã Mường Nhé		1.880	1.880						1.880	0	1.880	1.880			Bổ sung khởi công mới	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		97.200	97.200	5.850	39.400	39.400	-	-	24.994	24.994	39.400	39.400	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		84.100	84.100	5.850	26.300	26.300	-	-	24.994	11.894	39.400	39.400	-	-		
a)	Xã khu vực III		84.100	84.100	5.850	26.300	26.300	-	-	24.994	11.894	39.400	39.400	-	-		
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Húi To, bản Húi To 1, bản Húi To 2, xã Chung Chải		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác	
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Pét, bản Pa Tét xã Huổi Léch		1.600	1.600	0	1.600	1.600			0	1.600					Bỏ danh mục dự án do Bản Huổi Pét đã được đầu tư nhà văn hoá bằng nguồn vốn khác	
25	Đường ra khu sản xuất bán Trạm Púng, xã Quảng Lãm	2130/QĐ_UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	3.000	3.000			0	3.000					Bỏ danh mục do người dân không nhất trí làm	
28	Nâng cấp đường Tá Co Ky , xã Sín Thầu	Quyết định số 3258/QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	4.350	14.500	14.500			0	94	14.406	14.406			Hết nhu cầu thanh toán	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
38	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, bản Tả Hàng, xã Mường Toong		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đề nghị bỏ danh mục do Trùng danh mục (do có 02 lần tên bản Tả Hàng được phê duyệt đầu tư bằng nguồn vốn CT MTQG dân tộc thiểu số và miền núi)
43	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đề nghị bỏ dự án, do Bản Nậm Kè đã được đầu tư nhà văn hoá bằng nguồn vốn khác
*	Điều chỉnh, Bổ sung, thay thế danh mục															
1	Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải		800	800						800	0	800	800			Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục
2	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong		1.600	1.600						1.600	0	1.600	1.600			Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		1.600	1.600						1.600	0	1.600	1.600			Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục
4	Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tét xã Huổi Léch		1.300	1.300						1.300	0	1.300	1.300			Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục
5	Nhà văn hoá bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé		1.100	1.100						1.100	0	1.100	1.100			Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục
-	Dự án hoàn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030									0	0					
6	Nâng cấp đường vào bản Nậm Hạ, xã Mường Toong		13.100	13.100						5.830	0	5.830	5.830			Bổ sung mới Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân đặc biệt là về mùa mưa (tiếp chỉ sang giai đoạn 2026-2030)
7	Cầu vào bản Tàng Phon, xã Pá Mý		11.800	11.800						11.800	0	11.800	11.800			Bổ sung mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân đặc biệt là về mùa mưa (tiếp chỉ sang giai đoạn 2026-2030)
*	Danh mục bổ sung, lồng ghép với dự án số 9									0	0					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Đường Nậm Vi - Nậm Sìn, xã Nậm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500						964	0	964	964		Lồng ghép với dự án số 9		
b)	Thôn ĐBK		0	0	0	0	-			0	0	0	-				
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		13.100	13.100	-	13.100	13.100	-	-	-	13.100	-	-	-			
I	Chợ Xã Huổi Léch		2.600	2.600	0	2.600	2.600			0	2.600				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
1	Chợ Bán Pá Mý 1		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
1	Chợ Xã Quảng Lâm		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
1	Chợ Xã Nậm Vi		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
1	Chợ Xã Chung Chải		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
1	Chợ Xã Sín Thầu		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
2	Chợ Xã Sen Thượng		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
3	Chợ Xã Nậm Kê		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết, Đề nghị hủy dự án		
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		26.500	26.500	23.288	23.288	23.288	-	-	1.220	-	24.508	24.508	-	-		
I	Đường Nậm Vi - Nậm Sìn, xã Nậm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	23.288	23.288	23.288			1.220	0	24.508	24.508		Bổ trí thanh toán khối lượng hoàn thành		
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		97.358	97.333	75.868	81.914	81.914	-	-	4.911	1.764	85.061	85.061	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	-	-	3.147	-	13.647	13.647	-	-		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	-	-	3.147	-	13.647	13.647	-	-		
I	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang		7.000	7.000	3.000	4.800	4.800			2.200	0	7.000	7.000		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án		
2	NSH bản Lũng Thảng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500	0	5.700	5.700			947	0	6.647	6.647		Bổ sung vốn cho dự án (tiếp chi sang giai đoạn 2026-2030)		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		60.091	60.066	51.565	50.111	50.111	-	-	1.300	1.300	50.111	50.111	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	-	-	1.300	75	35.416	35.416	-	-		
a)	Xã khu vực III		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	-	-	1.300	75	35.416	35.416	-	-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	0	0	1.300	75	35.416	35.416	0	0	
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chá, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	10.566	10.566	10.670	10.566	10.566			364	0	10.930	10.930			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt
2	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.737	4.737	5.820	4.737	4.737			0	25	4.712	4.712			Hết nhiệm vụ chi
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.434	1.434	1.455	1.434	1.434			0	10	1.424	1.424			Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hổ xã Ma Thi Hổ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	8.291	8.291	8.300	8.291	8.291			0	13	8.278	8.278			Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	9.163	9.163	9.400	9.163	9.163			0	28	9.135	9.135			Hết nhiệm vụ chi
*	Bổ sung lồng ghép với dự án 1									0	0					
1	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500						911	0	911	911			Lồng ghép dự án 1
*	Bổ sung dự án lồng ghép với dự án 6															
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375						25	0	25	25			Lồng ghép dự án 6; Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		16.000	16.000	15.920	15.920	15.920	-	-	-	1.225	14.695	14.695	-	-	
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	16.000	16.000	15.920	15.920	15.920			0	1.225	14.695	14.695			Hết nhiệm vụ chi
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		21.767	21.767	21.303	21.303	21.303	-	-	465	464	21.304	21.304	-	-	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hổ, huyện Mường Chá	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	9.403	9.403	9.403	9.403	9.403			0	187	9.216	9.216			Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2022)
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm Hè, huyện Mường Chá	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100			0	34	5.066	5.066			Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải, huyện Mường Chá	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800			0	243	6.557	6.557			Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2022,2023)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
*	Bổ sung khởi công mới giai đoạn 2021-2025									0	0					
1	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ		220	220						220	0	220	220			Bổ sung khởi công mới
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ		244	244						244	0	244	244			Bổ sung khởi công mới
B2.9	HUYỆN NẬM PỐ		116.592	107.685	106.858	107.685	107.685	-	-	2.441	3.328	106.798	106.798	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	-	167	11.333	11.333	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	-	167	11.333	11.333	-	-	
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022.	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000			0	137	5.863	5.863			Hết nhiệm vụ chi
1	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500			0	30	5.470	5.470			Hết nhiệm vụ chi
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	0	-	-			0	0	-	-			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	-	-	2.441	2.218	58.758	58.758	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	-	-	2.441	2.218	58.758	58.758	-	-	
1)	Xã khu vực III		65.000	56.093	55.853	56.093	56.093	-	-	2.441	1.996	56.538	56.538	-	-	
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Đạo, Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000			0	560	8.440	8.440			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			0	186	2.814	2.814			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			0	260	9.740	9.740			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	26.093	26.093	26.093			2.441	0	28.534	28.534			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt
3	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	7.760	8.000	8.000			0	990	7.010	7.010			
2)	Thôn ĐBK		2.442	2.442	2.220	2.442	2.442	-	-	-	222	2.220	2.220	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sầu xã Pa Tân	308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.220	2.442	2.442			0	222	2.220	2.220			Hết nhiệm vụ chi
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		37.650	37.650	37.285	37.650	37.650	-	-	-	943	36.707	36.707	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỳ số 2, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047 QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	14.035	14.400	14.400			0	643	13.757	13.757			Hết nhiệm vụ chi
1	Trường PTDTBT THCS Nà Co Sa, xã Nà Co Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250			0	150	16.100	16.100			Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	Số 2375/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000			0	150	6.850	6.850			Hết nhiệm vụ chi